

Số: /QĐ-ĐHBK

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt mức học phí các chương trình đào tạo đại học chính quy,
đào tạo kỹ sư chuyên sâu, vừa làm vừa học và sau đại học
đối với năm học 2025-2026

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 06 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2025 của Chính phủ về việc Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Bách khoa Hà Nội do Hội đồng đại học ban hành theo Nghị quyết số 40/NQ-ĐHBK ngày 02 tháng 12 năm 2024;

Căn cứ Quy chế Quản lý tài chính của Đại học Bách khoa Hà Nội do Hội đồng đại học ban hành theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHBK ngày 02 tháng 02 năm 2024;

Căn cứ Quy chế Dân chủ của Đại học Bách khoa Hà Nội do Hội đồng đại học ban hành theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHBK ngày 05 tháng 02 năm 2025

Căn cứ Tờ trình số 105/TTr-ĐT của Ban Đào tạo ngày 10 tháng 09 năm 2025 về mức học phí các chương trình đào tạo đại học chính quy, đào tạo kỹ sư chuyên sâu, vừa làm vừa học và sau đại học đối với năm học 2025-2026;

Theo đề nghị của ông Trưởng Ban Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt mức học phí các chương trình đào tạo đại học chính quy, đào tạo kỹ sư chuyên sâu, vừa làm vừa học và sau đại học đối với năm học 2025-2026 tại Phụ lục I kèm theo.

Học phí được tính theo số tín chỉ học phí (TCHP) của các học phần được sinh viên đăng ký học ở mỗi học kỳ. Số TCHP của mỗi loại học phần trong chương trình đào tạo được quy định tại Phụ lục II kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông/Bà Trưởng Ban Đào tạo, Tài chính-Kế hoạch, Công tác sinh viên, Hiệu trưởng các trường, Trưởng các Khoa, sinh viên đại học hệ chính quy, kỹ sư chuyên sâu, vừa làm vừa học và sau đại học, các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Nhu Điều 2;
- Lưu: VT, ĐT.

PGS.TS. Huỳnh Quyết Thắng

Phụ lục I

MỨC HỌC PHÍ CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY, KỸ SƯ CHUYÊN SÂU, VỪA LÀM VỪA HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC ĐỐI VỚI NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-DHBK ngày tháng năm 2025)

Mức học phí/một Tín chỉ học phí (TCHP) đối với các học phần nằm trong khung chương trình đào tạo (CTĐT) được quy định cho 2 học kỳ chính của năm học theo đơn vị nghìn đồng như sau:

I. Các chương trình đào tạo đại học chính quy

1) Các chương trình đào tạo chuẩn

Chương trình	Mức học phí
KT Cơ điện tử, KT điện tử-viễn thông, KT điều khiển-tự động hóa, Khoa học máy tính, Kỹ thuật máy tính.	630
Toán tin, Hệ thống thông tin quản lý, Kỹ thuật y sinh, KT cơ khí, KT cơ khí động lực, KT thực phẩm, KT sinh học, KT ôtô, KT điện, Tài chính – ngân hàng, Quản lý công nghiệp, Quản lý năng lượng, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Ngôn ngữ Anh, Tiếng Trung KHCN.	600
KT hóa học, Hóa học, KT in, KT vật liệu, KT vật liệu Polyme và Compozit, KT vi điện tử và CN Nano, KT hàng không, Vật lý kỹ thuật, KT hạt nhân, KT nhiệt, Vật lý y khoa, Công nghệ dệt may, Kỹ thuật dệt, KT môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Công nghệ giáo dục, Quản lý giáo dục, và các chương trình đào tạo chuẩn khác.	550

2) Các chương trình đào tạo đặc biệt và chương trình ELITECH

Chương trình	Các học phần LLCT, GDTC, GDQP-AN ⁽¹⁾ Tiếng Anh cơ bản, cơ sở	Các học phần khác
Công nghệ thông tin: Việt-Nhật, Global ICT		850
Chương trình tiên tiến : Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	700	1020
Chương trình tiên tiến Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		820
Chương trình tiên tiến KT Cơ điện tử		800
Công nghệ thông tin Việt-Pháp và các chương trình tiên tiến còn lại		750
Các chương trình Đào tạo tài năng	650	
Các chương trình PFIEV và chương trình tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (IPE) ⁽²⁾	700	

(1) Các học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất, GD Quốc phòng-An ninh.

(2) Đối với chương trình IPE, sinh viên phải đóng thêm phí ghi danh và kiểm định chất lượng của trường đối tác, tạm tính quy đổi là 14 triệu đồng/năm học với khoá 69, 70 và 13 triệu đồng/năm học với các khoá 68 trở về trước.

3) Các chương trình đào tạo hợp tác quốc tế

Chương trình	Các học phần LLCT, GDTC, GDQP-AN*	Các học phần khác (trừ ngoại ngữ)
ME-GU, ME-NUT, IT-LTU, IT-VUW		950
ME-LUH, ET-LUH, IT-GINP	700	900
EM-VUW, EM-NU (IEM)		1020

* Các học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất, GD Quốc phòng-An ninh

Mức học phí đối với các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo:

Lớp trình độ	Mức học phí
A1.1, A1.2 - Tiếng Anh, Đức, Pháp Tiếng Nhật 1	725
A2.1, A2.2 - Tiếng Anh, Đức, Pháp Tiếng Nhật 2	855
B1.1, B1.2 - Tiếng Anh, Đức, Pháp Tiếng Nhật 3, Tiếng Nhật 4	965
B2.1, B2.2 - Tiếng Anh, Đức, Pháp Tiếng Nhật 5	1030
Các trình độ nâng cao	1085

4) Chương trình đào tạo do Đại học TROY cấp bằng

Mức học phí đối với chương trình TROY-BA và TROY-IT là 30 triệu đồng/một học kỳ với khoá 70, 28.6 triệu đồng/một học kỳ đối với khoá 69 và 26 triệu đồng/một học kỳ đối với khoá 68 trở về trước, một năm học gồm 3 học kỳ. Sinh viên phải đóng một lần khoản phí ghi danh của trường đối tác, tạm tính quy đổi là 1,7 triệu đồng.

5) Các mức học phí khác

- Mức học phí các học phần học lại, học phần học cải thiện điểm, học phần ngoài khung chương trình đào tạo ngành đang học; học ngành thứ hai, học văn bằng thứ hai được tính bằng mức học phí quy định tại mục 1, 2, 3 của Phụ lục này.

- Mức học phí học kỳ hè được tính bằng 1,5 lần mức học phí quy định tại mục 1, 2, 3 của Phụ lục này, ngoại trừ một số học phần được tính bằng mức học phí tại mục 1, 2, 3 của Phụ lục này. Điều này do Giám đốc đại học quyết định.

- Mức học phí đối với sinh viên nước ngoài tự chi trả kinh phí học tập được tính bằng 1,5 lần mức học phí quy định tại mục 1, 2, 3 của Phụ lục này.

- Mức học phí/một TCHP đối với các học phần thuộc khung CTĐT kỹ sư chuyên sâu (KSCS) được tính bằng với mức học phí/một TCHP của chương trình đào tạo đại học chính quy chuẩn tương ứng. Đối với CTĐT KSCS Kỹ thuật Ô tô số, mức học phí bằng mức học phí

CTDT cử nhân Kỹ thuật Ô tô. Đối với CTDT KSCS Thiết kế vi mạch, mức học phí bằng mức học phí CTDT Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông. Đối với chương trình đào tạo kỹ sư chuyên sâu Trí tuệ nhân tạo sinh (GenAI), mức học phí bằng mức học phí chương trình đào tạo khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (IT-E10).

- Đối với các lớp tổ chức học lại ngoài kế hoạch theo đề nghị của sinh viên với số lượng quá ít so với tổng số sinh viên của ngành học: việc quyết định giữ/huỷ các lớp này sẽ do các đơn vị chuyên môn phụ trách quyết định, và mức học phí được tính có hệ số như sau:

- a) Lớp từ 10 đến dưới 20 sinh viên: hệ số 1,5
- b) Lớp dưới 10 sinh viên: hệ số 2,0.

6) Chế độ miễn giảm học phí

- Đại học hỗ trợ toàn bộ phần chênh lệch giữa mức học phí của Đại học với mức học phí được miễn, giảm theo quy định của Nhà nước đối với các sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chế độ chính sách miễn, giảm học phí theo quy định.

- Việc hỗ trợ học phí chênh lệch và chế độ miễn giảm học phí theo quy định của Nhà nước tại mục 1, 2, 3 của Phụ lục này không áp dụng với các học phần thuộc khung chương trình đào tạo kỹ sư chuyên sâu.

II. Chương trình đào tạo hình thức vừa làm vừa học

1) Các chương trình đào tạo chuẩn

Ngành/Chương trình đào tạo	Mức học phí
Công nghệ thông tin, Kỹ thuật (KT) máy tính, Khoa học máy tính, KT điều khiển & Tự động hóa, KT Điện, KT Điện tử - Viễn thông, Kỹ thuật Y sinh, Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh Khoa học KT và công nghệ), KT Ô tô, KT vật liệu, KT in, KT hóa học, KT nhiệt, Công nghệ dệt may, KT dệt, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, KT cơ khí, KT cơ điện tử, KT sinh học, KT thực phẩm, và các ngành/chương trình đào tạo chuẩn khác	440

2) Các mức học phí khác

Đối với các học phần được thực hiện ngoài Đại học, mức học phí được tính bằng mức học phí chương trình đào tạo chuẩn, cộng thêm các chi phí triển khai thực tế.

Đối với các lớp có quy mô sinh viên dưới 26, mức học phí được nhân thêm với hệ số lớp như sau:

- a) Lớp từ 21 đến 25 sinh viên: hệ số 1,25
- b) Lớp từ 15 đến 20 sinh viên: hệ số 1,5

III. Chương trình đào tạo sau đại học

1) Chương trình đào tạo chuẩn

- Thạc sĩ (các ngành kỹ thuật, công nghệ): 720.000 đồng/TCHP.
- Thạc sĩ (các ngành kinh tế): 780.000 đồng/TCHP.
- Tiến sĩ: 26 triệu đồng/năm.

2) Các mức học phí khác

- Mức học phí các học phần học lại, học phần bổ sung kiến thức năm trong khung chương trình đào tạo được tính bằng mức học phí chương trình đào tạo chuẩn.
- Mức học phí đối với các học phần học quá thời gian thiết kế của chương trình đào tạo được tính bằng 1,5 lần mức học phí chương trình đào tạo chuẩn. Đối với học viên phải gia hạn thời gian học tập, mức học phí là 5.000.000 đồng/học kỳ (năm triệu đồng/học kỳ).
- Đối với các học phần được thực hiện ngoài Đại học, mức học phí được tính bằng mức học phí chương trình đào tạo chuẩn, cộng thêm các chi phí triển khai thực tế.
- Đối với sinh viên ngoại quốc tự chi trả kinh phí học tập, mức học phí được tính bằng 1,5 lần mức học phí chương trình đào tạo chuẩn.
- Mức học phí học lại học phần tiến sĩ là 850.000 đồng/TCHP (bằng chữ: Tám trăm năm mươi nghìn đồng/tín chỉ học phí); thực hiện lại một chuyên đề tiến sĩ là 2.200.000 đồng (bằng chữ: Hai triệu hai trăm nghìn đồng/chuyên đề). Đối với NCS phải gia hạn thời gian học tập, nghiên cứu, mức học phí được tính như quy định trong mục III. 1).

Phụ lục II
QUY ĐỔI TÍN CHỈ HỌC TẬP (TCHT) SANG TÍN CHỈ HỌC PHÍ (TCHP)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHBK ngày tháng năm 2025)

I. Đại học chính quy

Học phí được tính theo số tín chỉ học phí (TCHP) của các học phần được sinh viên đăng ký học ở mỗi học kỳ. Số TCHP của mỗi học phần được xác định theo loại học phần, thời lượng giảng dạy và số tín chỉ học tập (TCHT), cụ thể như sau:

Loại học phần	Cách tính
1. Các học phần thông thường a) Giờ lý thuyết, bài tập, giờ BTL quy đổi b) Giờ thí nghiệm/thực hành	15 tiết = 1 TCHP 15 tiết = 1,5 TCHP
2. Học phần thí nghiệm chuyên ngành	1 TCHT = 3,0 TCHP
3. Thực tập cơ sở, thực tập kỹ thuật, thực tập nhận thức	1 TCHT = 2,0 TCHP
4. Thực tập tốt nghiệp	1 TCHT = 2,5 TCHP
5. Khóa luận tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp	1 TCHT = 2,5 TCHP
6. Đồ án môn học, đồ án chuyên ngành	1 TCHT = 2,0 TCHP
7. Học phần Giáo dục thể chất	1 TCHT = 1,5 TCHP

II. Hệ vừa làm vừa học

Loại học phần	Cách tính
1. Các học phần thông thường a) Giờ lý thuyết, bài tập b) Giờ thí nghiệm/thực hành trong học phần	15 tiết = 1,0 TCHP 15 tiết = 1,5 TCHP
2. Học phần thí nghiệm chuyên ngành	1 TCHT = 3,0 TCHP
3. Đồ án môn học, đồ án chuyên ngành	1 TCHT = 2,0 TCHP
4. Thực tập cơ sở, thực tập kỹ thuật, thực tập nhận thức,	1 TCHT = 2,0 TCHP
5. Thực tập tốt nghiệp	1 TCHT = 2,5 TCHP
6. Khóa luận tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp	1 TCHT = 2,5 TCHP

III. Hệ sau đại học

Loại học phần	Cách tính
1. Các học phần thông thường a) Giờ lý thuyết, bài tập, giờ BTL quy đổi b) Giờ thí nghiệm/thực hành	15 tiết = 1 TCHP 15 tiết = 1,5 TCHP
2. Học phần thí nghiệm chuyên ngành	1 TCHT = 1,5 TCHP
3. Đồ án chuyên ngành; luận văn thạc sĩ	1 TCHT = 1,5 TCHP

